

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2022/DS-PT

Ngày: 12-04-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tạng

Ông Nguyễn Chí Dũng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21/02/2022 và ngày 12/4/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 68/2020/TLPT- DS ngày 07 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2019/DS-ST ngày 29/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 333/2021/QĐPT-DS ngày 22 tháng 12 năm 2021 giữa:

1. *Nguyên đơn:*

1.1. Ông Tạ Quang P, sinh năm 1952;

Địa chỉ: khóm Phú B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Ông Tạ Trung N, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Bà Tạ Long V, sinh năm 1959;

Địa chỉ: khóm Phú B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.4. Bà Tạ Xuân V, sinh năm 1961;

Địa chỉ: khóm Phú B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.5. Anh Phạm Tường L, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Khu phố 8, phường Bình T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.6. Chị Phạm Thị Thu Q, sinh năm 1974;

1.7. Chị Phạm Kim N, sinh năm 1980;

1.8. Anh Phạm Quốc T, sinh năm 1976;

1.9. Anh Phạm Đình B, sinh năm 1983;

1.10. Anh Phạm Công B, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: ấp Long B, xã Hòa L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

1.11. Chị Lê Trúc T, sinh năm 1984;

1.12. Anh Lê Minh D, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: Ấp Hòa T, xã An Phú T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho các nguyên đơn là ông Nguyễn Phú K, sinh năm 1957; Địa chỉ: khóm Phú B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền các ngày 24/12/2018; 03; 09; 10/01/2019). (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Xuân Q, sinh năm 1956 (chết 02/7/2020);

Địa chỉ: khóm Phú B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng* của ông Q:

+ Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1956;

+ Anh Trần Phúc H, sinh năm 1987. (Có mặt)

- *Người đại diện theo ủy quyền* của bà Ch và người liên quan trong Hộ ông Q bà Trần Thị N là anh Trần Phúc H. (Có mặt)

2.2. Ông Tạ Bửu L, sinh năm 1961; (Có mặt)

Địa chỉ: khóm Phú B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

2.3. Ông Tạ Trung P, sinh năm 1954; (Có mặt)

Địa chỉ: khóm Phú B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.4. Ông Nguyễn Ánh T, sinh năm 1954; (Có mặt)

Địa chỉ: khóm Phú B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* tham gia tố tụng bên bị đơn ông Q:

3.1. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1956;

3.2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1961;

3.3. Anh Trần Phúc H, sinh năm 1987; (Có mặt)

Cùng địa chỉ: khóm Phú B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (là vợ, con, em của ông Trần Xuân Q).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn ông L:

3.4. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1961;

3.5. Chị Tạ Thị Kim P, sinh năm 1985;

3.6. Anh Tạ Đức L, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: khóm Phú B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (là vợ, con của ông Tạ Bửu L).

- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong Hộ ông L là ông Tạ Bửu L, sinh năm 1961 (theo văn bản ủy quyền ngày 24/12/2018). (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn ông P:

3.7. Bà Quan Thị O, sinh năm 1973;

3.8. Bà Tạ Thị T, sinh năm 1964;

3.9. Chị Tạ Thị P, sinh năm 1981;

- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong Hộ ông P là ông Tạ Trung P, sinh năm 1954 (theo văn bản ủy quyền ngày 25/12/2018) (là vợ, con, em của ông Tạ Trung P). (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn ông T:

3.10. Bà Bạch Thị M, sinh năm 1957; (Vắng mặt)

3.11. Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1984;

3.12. Chị Nguyễn Thị Xuân Tr, sinh năm 1987;

3.13. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1989;

Người đại diện theo ủy quyền của chị D, chị Tra, chị X: Ông Nguyễn Ánh T, sinh năm 1954; (Có mặt)

Cùng địa chỉ: khóm Phú B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 26; 28/12/2018) (là vợ, con của ông Nguyễn Ánh T).

3.14. Ủy ban nhân dân huyện C; (Xin vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Minh T – Chủ tịch UBND huyện C;

Địa chỉ: Quốc lộ 80, khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Phú K là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Nguyễn Phú K, là người đại diện theo ủy quyền của 12 nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp trước đây là của ông Tạ Văn T đã được Ty Địa chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 2.171,6m² vào ngày 26/01/1973. Ông T chết năm 1955. Ông Tạ Văn T có vợ là bà Lê Thị K và 03 người con là bà Tạ Thị L (chết, không có con), Tạ Thị X (chết lúc nhỏ), Tạ Văn Tr. Ngày 18/10/1958, bà Lê Thị K ủy quyền cho con trai là ông Tạ Văn Tr và con dâu là bà Phạm Thị S được quyết định các vấn đề liên quan đến tài sản gia đình.

Ông Tạ Văn Tr (chết năm 2010) và bà Phạm Thị S (chết năm 2010) có 07 người con như sau:

- 01. Bà Tạ Nguyệt L, sinh năm 1943 (chết ngày 22/12/1997, không có con);
- 02. Bà Tạ Nhựt Th, sinh năm 1947 (chết 1995);
- 03. Ông Tạ Quang P, sinh năm 1952;
- 04. Ông Tạ Trung N, sinh năm 1955;
- 05. Bà Tạ Ánh Th, sinh năm 1957 (chết năm 2009);
- 06. Bà Tạ Long V, sinh năm 1959;
- 07. Bà Tạ Xuân V, sinh năm 1961.

* Bà Tạ Nhựt Th chết ngày 09/12/1995 có 06 người con: 01. Chị Phạm Tường L, sinh năm 1970; 02. Chị Phạm Thị Thu Q, sinh năm 1974; 03. Chị Phạm Kim N, sinh năm 1980; 04. Anh Phạm Quốc T, sinh năm 1976; 05. Anh Phạm Đình B, sinh năm 1983; 06. Anh Phạm Công B, sinh năm 1987.

* Bà Tạ Ánh Th chết vào ngày 29/7/2009 có hai người con: 01. Chị Lê Thị Trúc Th, sinh năm 1984; 02. Anh Lê Minh D, sinh năm 1987.

Từ năm 1991, 1992, 1993 bà Phạm Thị S nhiều lần có đơn xin đăng ký cấp quyền sử dụng phần đất khu vực Chùa Ông (Miếu Quan Thánh) nhưng chưa được xem xét giải quyết. Năm 1995, ông Tr, bà S ủy quyền cho con gái là bà Tạ Long V và con rể là ông Nguyễn Phú K được quyền thay mặt ông Tr, bà S tham gia giải quyết các vấn đề liên quan đến phần đất hương hỏa Miếu Quan Thánh.

Ngày 06/01/1995, Tổ địa chính của Ủy ban thị trấn C đo đạc thực tế diện tích đất Miếu Quan Thánh là 3.365m². Do phần đất Miếu có nhiều hộ dân ở, có tranh chấp nên từ 1995 đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 10/12/2003, Sở Tài nguyên và Môi trường cùng với cán bộ địa chính Ủy ban thị trấn C đã khảo sát, đo đạc, lập biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất là thuộc thửa 67, tờ bản đồ 20, diện tích 695,8m², sau khi trừ diện tích Nhà nước thu hồi làm QL80 vào năm 2007, còn lại diện tích 577,8m².

Ngày 30/6/2006, ông K đã nộp tiền thu lệ phí địa chính 25.000đ là tiền đăng ký quyền sử dụng đất, nhưng đến nay Ủy ban huyện C chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn. Hiện trên đất có các công trình, vật kiến trúc của 04 hộ bị đơn xây cất lấn chiếm đất. Nay, ông K là người đại diện các đồng nguyên đơn yêu cầu:

- Ông Trần Xuân Q và người liên quan trong Hộ phải tháo dỡ nhà, di dời tài sản trên đất, trả lại phần đất lấn chiếm diện tích 28m² thể hiện tại các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1;

- Ông Tạ Bửu L và những người liên quan trong Hộ phải tháo dỡ nhà, di dời tài sản trên đất trả lại phần đất lấn chiếm tại hai vị trí: Vị trí 1: diện tích 59m² theo các mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 3 (nhà của ông L); Vị trí 2: diện tích 65m² thể hiện tại các mốc 22, 23, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 (phần đất trồng + phần đất làm quán cơm); Tổng cộng phần đất của ông Tạ Bửu L lấn chiếm là 124m².

- Ông Tạ Trung P và những người liên quan trong Hộ phải tháo dỡ nhà, di dời tài sản trên đất trả lại phần đất lấn chiếm diện tích 27m² thể hiện tại các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 9.

- Ông Nguyễn Ánh T và những người liên quan trong Hộ phải tháo dỡ phần che chắn phía trước sân Miếu Quan Thánh; tháo dỡ công trình nhà vệ sinh trả lại phần đất lấn chiếm tại: Vị trí 1: diện tích 38m², thể hiện tại các mốc 18, 19, 20, 21, 22, 24, 18; phần đất lấn chiếm tại Vị trí 2: diện tích 31m² thể hiện tại các mốc 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 25; Tổng cộng phần đất ông T lấn chiếm là 69m²;

Cho nguyên đơn quản lý sử dụng (Phần đất thể hiện trên sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 25/4/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.)

Nguyên đơn đồng ý bồi thường cho bị đơn giá trị tài sản theo giá Hội đồng định giá đã định, tại biên bản định giá ngày 04/11/2017, cụ thể:

- Bồi thường cho ông Q số tiền: 19.248.768đ; Bồi thường cho ông L số tiền: 29.669.172đ; Bồi thường cho ông P số tiền: 7.152.499đ; Bồi thường cho ông T số tiền 27.412.450đ.

Đối với yêu cầu phản tố của các bị đơn, ông K không đồng ý vì không có căn cứ, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Xuân Q là bị đơn và những người liên quan trong Hộ, trình bày:

Nguồn gốc phần đất Hộ ông Q đang sử dụng do cha mẹ ông thuê của ông Tạ Văn Tr trước năm 1954, diện tích 50m² có đóng tiền thuê hàng năm và sau năm (05) năm điều chỉnh giá một lần. Sau hai lần giải tỏa làm Quốc lộ 80 và đường dân sinh thì mẹ ông Q là bà Nguyễn Thị L được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/11/2001 thuộc thửa 2709, tờ bản đồ 3 diện tích 30m². Sau khi bà L chết, ông Q làm thủ tục thừa kế và được Ủy ban huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 160, tờ bản đồ 20 diện tích 28m² vào ngày 11/7/2013. Ngày 28/10/2014, Ủy ban Huyện ban hành Quyết định số 1787/QĐ-UBND, về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ông Trần Xuân Q, lý do không đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

Nay, những người thừa kế của ông Q và những người trong hộ ông Q không đồng ý di dời tài sản, công trình trên đất, trả lại đất cho nguyên đơn, không đồng ý nhận tiền bồi thường tài sản của nguyên đơn, vì phần đất trên gia đình ông Q sử dụng đã lâu, từ trước 1954.

Ông Trần Xuân Q có yêu cầu phản tố: Yêu cầu công nhận phần đất diện tích 28m² theo các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 25/4/2017 cho Hộ ông Q quản lý, sử dụng.

Ông Tạ Bửu L là bị đơn, đồng thời là đại diện cho những người liên quan trong Hộ trình bày:

Nguồn gốc đất nguyên đơn đang tranh chấp là do cha ông là Tạ Đức K thuê của ông Tạ Văn T trước 1954, hàng năm có đóng tiền thuê đất. Do ông T là địa chủ, nên sau 1954, đất đai bị tịch thu, giao lại cho dân. Từ năm 1954, cha mẹ ông L tiếp tục ở trên đất, làm cơ sở cách mạng đến ngày giải phóng. Sau khi cha mẹ ông L chết, ông L tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất trên cho đến nay.

Nay ông L không đồng ý di dời công trình, tài sản trên đất trả đất lại cho nguyên đơn, không đồng ý nhận tiền bồi thường của nguyên đơn, vì gia đình ông sử dụng đã lâu, trước 1954.

Ông Tạ Bửu L yêu cầu phản tố: Yêu cầu công nhận phần đất tại hai vị trí: Vị trí 1: diện tích 59m² theo các mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 3 (nhà của ông L); Vị trí 2: diện tích 65m² thể hiện tại các mốc 22, 23, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 (phần đất trống + phần đất làm quán cơm); Tổng cộng 124m²; theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 25/4/2017, cho Hộ ông L quản lý, sử dụng.

Ông Tạ Trung P, là bị đơn đồng thời là đại diện cho những người liên quan trong Hộ, trình bày:

Nguồn gốc phần đất ông P đang sử dụng, nguyên đơn đang tranh chấp do cha mẹ ông P là ông Tạ Đức K và bà Lưu Thị T ở từ 1958 cho đến nay (khoảng 60 năm, ông P là anh ruột ông Tạ Bửu L). Toàn bộ phần đất xung quanh khu vực Miếu Quan Thánh, trước đây ông K có tranh chấp với 21 hộ dân và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết theo quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 25/3/1999, bác đơn khiếu nại của ông K.

Do đó, nay ông Tạ Trung P không đồng ý di dời công trình, tài sản trên đất trả đất lại cho nguyên đơn, không đồng ý nhận tiền bồi thường của nguyên đơn, vì phần đất trên gia đình ông P sử dụng ổn định đã lâu.

Ông Tạ Trung P yêu cầu phản tố: Yêu cầu công nhận phần đất diện tích diện tích 27m² theo các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 9 theo Sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 25/4/2017, cho Hộ ông P quản lý, sử dụng.

Ông Nguyễn Ánh T, là bị đơn, đồng thời là người đại diện cho những người liên quan trong Hộ, trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp gia đình ông T đã quản lý, sử dụng từ 1954. Về nguyên đơn (đại diện là ông Nguyễn Phú K) tranh chấp đã được Ủy ban huyện C giải quyết; ông K đã có khiếu nại đến Ủy ban tỉnh Đồng Tháp và Ủy ban đã giải quyết theo Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 25/3/1999, bác đơn khiếu nại của ông K.

Nay, ông T không đồng ý di dời công trình, tài sản trên đất trả đất lại cho nguyên đơn, không đồng ý nhận tiền bồi thường của nguyên đơn, do phần đất trên gia đình ông đã sử dụng ổn định, lâu dài.

Ông T có yêu cầu phản tố: Yêu cầu công nhận phần đất tại hai vị trí: Vị trí 1 diện tích 38m² thể hiện tại các mốc 18, 19, 20, 21, 22, 24, 18; Vị trí 2: diện tích 31m² thể hiện tại các mốc 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 25; Tổng cộng 69m² theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 25/4/2017, cho Hộ ông quản lý, sử dụng.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ ***Bà Bạch Thị M trình bày:*** Bà thống nhất trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn Ánh T.

+ ***Ủy ban nhân dân huyện C có đơn xin vắng mặt và có các văn bản cung cấp thông tin như sau:***

Vị trí các phần đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Các thửa đất nằm trong hành lang lộ giới QL 80 theo quy định Điều 16, Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (trừ phần tranh chấp với ông T ở phía sau giáp thủy lợi, diện tích 31m²), không thuộc quỹ đất công do Nhà nước quản lý, không có bố trí công trình, dự án. Thửa đất được sử dụng ổn định, không tranh chấp thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Khoản 4, Điều 56 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, nhưng khi in giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phải thể hiện nét gạch đứt (- - -) đối với phần diện tích đất hành lang bảo vệ an toàn công trình trên giấy chứng nhận (quy định tại Thông tư 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 29/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: Ông Tạ Quang P, ông Tạ Trung N, bà Tạ Long V, bà Tạ Xuân V, anh Phạm Tường L, chị Phạm Thị Thu Q, chị Phạm Kim N, anh Phạm Quốc T, anh Phạm Đình B, anh Phạm Công B, chị Lê Trúc Th, anh Phạm Minh D.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của các bị đơn: Ông Trần Xuân Q, ông Tạ Bửu L, ông Tạ Trung P, ông Nguyễn Ánh T.

3. Ông Trần Xuân Q và người liên quan trong hộ: Bà Huỳnh Thị C, bà Trần Thị N, anh Trần Phúc H được quyền sử dụng phần đất diện tích 28m² thể hiện tại các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 25/4/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

4. Ông Tạ Bửu L và người liên quan trong hộ: Bà Nguyễn Thị P, chị Tạ Thị Kim P, anh Tạ Đức L được quyền sử dụng phần đất tại hai vị trí: Vị trí 1: diện tích 59m² theo các mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 3 (nhà của ông L); Vị trí 2: diện tích 65m² thể hiện tại các mốc 22, 23, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 (phần đất trống + phần đất làm quán cơm); Tổng cộng 124m²; theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 25/4/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

5. Ông Tạ Trung P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hộ: Bà Quan Thị O, bà Tạ Thị Tuyết N, chị Tạ Thị P được quyền sử dụng phần đất diện tích 27m² tại các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 9 theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

6. Ông Nguyễn Ánh T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hộ: Bà Bạch Thị M, chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị Xuân D, chị Nguyễn Thị Diễm M được quyền sử dụng phần đất tại hai vị trí: Vị trí 1: diện tích 38m² thể hiện tại các mốc 18, 19, 20, 21, 22, 24, 18; Vị trí 2: diện tích 31m² thể hiện tại các mốc 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 25; Tổng cộng 69m² theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 25/4/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

(Có sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 25/4/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C; và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện C kèm theo).

7. Hộ ông Trần Xuân Q, Hộ ông Tạ Bửu L, Hộ ông Tạ Trung P, Hộ ông Nguyễn Ánh T được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các nguyên đơn ông Tạ Quang P, ông Tạ Trung N, bà Tạ Long V, bà Tạ Xuân V, anh Phạm Tường L, chị Phạm Thị T, chị Phạm Kim N, anh Phạm Quốc T, anh Phạm Đình B, anh Phạm Công B, chị Lê Trúc T, anh Phạm Minh D phải liên đới chịu 39.081.600đ án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 3.400.000đ, nguyên đơn nộp ngày 04/10/2016 (theo biên

lai số 11643, số tiền 700.000đ; số 11644, số tiền 400.000đ, số 11645, số tiền 200.000đ, số 11646, số tiền 2.100.000đ) và 15.471.000đ nguyên đơn nộp ngày 21/6/2019 theo biên lai số 002067 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C được chuyển thành án phí. Các nguyên đơn còn phải liên đới nộp tiếp là 20.210.600đ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trần Xuân Q số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp ngày 25/12/2018, theo biên lai số 0005705, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả cho ông Tạ Bửu L số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp ngày 25/12/2018, theo biên lai số 0005708, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả cho ông Tạ Trung P số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp ngày 25/12/2018, theo biên lai số 0005702, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Ánh T số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp ngày 25/12/2018 theo biên lai số 0005706, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

9. *Về chi phí tố tụng khác:* Các nguyên đơn ông Tạ Quang P, ông Tạ Trung N, bà Tạ Long V, bà Tạ Xuân V, anh Phạm Tường L, chị Phạm Thị Thu Q, chị Phạm Kim N, anh Phạm Quốc T, anh Phạm Đình B, anh Phạm Công B, chị Lê Trúc T, anh Phạm Minh D phải liên đới chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá là 2.490.000đ (các nguyên đơn đã nộp xong).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/11/2019 người đại diện theo ủy quyền cho các nguyên đơn là ông Nguyễn Phú K có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm xử, ông yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông K vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Phú K là người đại diện theo ủy quyền cho các nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của hộ ông T đối với diện tích 31m², sửa một phần bản án sơ thẩm đối với việc công nhận và giao đất cho các hộ bị đơn theo thẩm quyền pháp luật quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền cho các nguyên đơn là ông Nguyễn Phú K, Hội đồng xét xử xét thấy: Phần đất đang tranh chấp được Ty điền địa S cấp chứng chỉ trạng thái bất động sản ngày 26/01/1973 cho ông Tạ Văn T, diện tích 2.171,6m², ông T chết từ năm 1955. Theo Công văn số 3547/UBND-NC ngày 12/10/2017 của Ủy ban huyện C, cung cấp thông tin như sau: Theo tài liệu địa chính thì không thể hiện phần đất tranh chấp được Ty điền địa S cấp chứng chỉ cho ông Tạ Văn T. Theo các nguyên đơn xác định, trước và sau khi ông T chết, gia đình không ai quản lý, sử dụng phần đất trên, việc ông K căn cứ vào giấy ủy quyền ngày 18/10/1958 của bà Lê Thị K ủy quyền cho con trai là ông Tạ Văn Tr và con dâu là bà Phạm Thị S được quyết định các vấn đề liên quan đến tài sản gia đình (trong đó có phần đất tại Miếu Quan Thánh) và chứng chỉ trạng thái bất động sản cho rằng phần đất trên là của nguyên đơn.

Việc nguyên đơn cho rằng từ năm 1991, bà Phạm Thị S đã nhiều lần xin kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất đang tranh chấp, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Vì từ 1995, ông K được ông Tr, bà S ủy quyền tranh chấp với 21 hộ dân ở xung quanh khu vực Miếu Quan Thánh và việc tranh chấp trên đã được Ủy ban huyện C giải quyết bằng Quyết định số 184/QĐ-UB ngày 06/9/1996 với nội dung không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của gia đình ông Tr, bà S. Gia đình ông Tr, bà S tiếp tục khiếu nại Quyết định trên của Ủy ban huyện C. Ngày 25/3/1999 Ủy ban tỉnh Đồng Tháp đã ban hành Quyết định số 201/QĐ-UB-ND ngày 25/3/1999, chuẩn y toàn bộ Quyết định số 184/QĐ-UB, ngày 06/9/1996 của UBND huyện C và giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đang quản lý sử dụng và nguyên đơn cũng xác định nhiều hộ dân đang ở trên đất tranh chấp cũng đã được Ủy ban cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng phần đất mà nguyên đơn đang tranh chấp với 04 hộ bị đơn hiện nay chưa được Ủy ban cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai, lý do phần đất này hiện nay là phần đất nằm trên hành lang lộ giới của Quốc lộ 80 (QL80).

Ngoài ra nguyên đơn cũng cho rằng ngày 10/12/2003, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cùng với cán bộ địa chính của Ủy ban thị trấn C đã khảo sát, đo đạc, lập biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất là thửa 67, tờ bản đồ 20, diện tích 695,8m², sau khi trừ diện tích Nhà nước thu hồi làm QL80 vào năm 2007, diện tích còn lại 577,8m². Ngày 03/12/2015 Ủy ban huyện C đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 67, tờ bản đồ 20, diện tích 227,6m² cho Miếu Quan Thánh, mà Miếu Quan Thánh là của gia tộc họ Tạ, nên nay nguyên đơn cho rằng phần đất mà các bị đơn đang sử dụng là do lấn chiếm phần còn lại của thửa 67 và yêu cầu các bị đơn và người trong Hộ phải di dời trả lại cho nguyên đơn được quyền sử dụng.

[2] Trước đây gia đình nguyên đơn khiếu nại không đồng ý công nhận Miếu Quan Thánh là của cộng đồng dân cư và không đồng ý cấp quyền sử dụng (QSD) đất cho Miếu Quan Thánh và diện tích cấp đất là không đúng. Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp cũng đã giải quyết không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn và các nguyên đơn cũng đã khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa, cấp sơ thẩm cũng như Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng không chấp nhận yêu cầu của đương sự, án đã có hiệu lực pháp luật, đến ngày 11/6/2021 Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) Tối cao kháng nghị cho rằng Miếu và đất Miếu Quan là của gia tộc họ Tạ, án xử xác định Miếu và quyền sử dụng của cộng đồng dân cư là không đúng, gây thiệt hại quyền lợi cho gia đình bà V, nhưng theo Quyết định 201/QĐ.UB-NĐ ngày 25/3/1999 về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất đối với 21 hộ dân, đương sự cũng đã khởi kiện hành chính và Tòa án cấp sơ, phúc thẩm cũng đã đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền cho các nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm không đưa Ban Quản lý Miếu Quan Thánh vào tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng. Đối với yêu cầu nại ra của các nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy phần đất trên hiện nay hộ gia đình các bị đơn đã sử dụng đất ổn định, lâu dài và theo Công văn số 1542/UBND-NC ngày 22/5/2019 của UBND huyện C xác định: Các hộ bị đơn đang quản lý sử dụng đất đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Các thửa đất liên quan đến việc tranh chấp hiện nay nằm trong hành lang lộ giới của QL80, không thuộc đất công do Nhà nước quản lý. Nhưng theo công văn trả lời của Ủy ban cũng xác định trường hợp thửa đất được sử dụng ổn định, không tranh chấp thì được cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại khoản 4 Điều 56 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, nhưng khi in giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phải thể hiện nét gạch đứt (-----) đối với phần diện tích đất hành lang bảo vệ an toàn công trình trên giấy chứng nhận. Do đó, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn yêu cầu các hộ bị đơn phải tháo dỡ, di dời tài sản để trả lại phần đất xung quanh Miếu Quan Thánh cho các nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền cho các nguyên đơn.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của các bị đơn ông Trần Xuân Q, ông Tạ Bửu L, ông Tạ Trung P, ông Nguyễn Ánh T, án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu trên của các hộ bị đơn và công nhận cho ông Trần Xuân Q được quyền sử dụng phần đất diện tích 28m² thể hiện tại các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1; ông Tạ Bửu L được quyền sử dụng phần đất tại hai vị trí: Vị trí 1: diện tích 59m² theo các mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 3 (nhà của ông L); Vị trí 2: diện tích 65m² thể hiện tại các mốc 22, 23, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 (phần đất trồng + phần đất làm quán cơm); Tổng cộng 124m²; ông Tạ Trung P được quyền sử dụng phần đất diện tích 27m² tại các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 9; ông Nguyễn Ánh T được quyền sử dụng phần đất tại hai vị trí: Vị trí 1: diện tích 38m² thể hiện tại các mốc 18, 19, 20, 21, 22, 24, 18; Vị trí 2: diện tích 31m² thể hiện tại các mốc 25, 26, 27,

28, 29, 30, 31, 25; Tổng cộng $69m^2$ theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 25/4/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C là chưa đúng quy định của pháp luật đất đai về thẩm quyền giao đất, cấp quyền sử dụng đất.... Bởi vì, theo công văn của Ủy ban huyện C cũng đã xác định hiện các thửa đất mà các hộ bị đơn đang quản lý sử dụng ổn định, lâu dài nhưng các thửa đất này nằm trong hành lang lộ giới của QL80. Theo quy định về thẩm quyền quản lý đất đai là Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền mới có quyền xem xét để quyết định cấp quyền sử dụng. Vì vậy, án sơ thẩm công nhận và giao cho hộ ông Q được sử dụng diện tích $28m^2$; hộ ông L được sử dụng diện tích $124m^2$; hộ ông P được sử dụng diện tích $27m^2$; hộ ông T được sử dụng tại vị trí 1 diện tích $38m^2$ là chưa đúng thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai. Đối với phần diện tích đất các hộ bị đơn đang sử dụng ổn định, lâu dài, những diện tích đất này nằm trong hành lang lộ giới của QL80, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, việc án sơ thẩm công nhận cho các hộ bị đơn được sử dụng diện tích như đã phân tích trên là chưa đúng thẩm quyền, nên Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm đối với việc công nhận và giao đất cho các hộ bị đơn theo thẩm quyền pháp luật quy định.

[4] Đối với diện tích $31m^2$ ở vị trí 2 án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố công nhận và giao cho hộ ông T được sử dụng phần diện tích đất trên và hộ ông T có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật là hoàn toàn phù hợp. Bởi vì, phần diện tích đất này không nằm trên hành lang lộ giới của QL80, hộ ông T cũng đã sử dụng lâu dài ổn định, nên án sơ thẩm giao cho hộ ông T tiếp tục sử dụng và hộ ông T có trách nhiệm đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của ông K là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của hộ ông T đối với diện tích $31m^2$, sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án huyện C đối với việc công nhận và giao đất cho các hộ bị đơn theo thẩm quyền pháp luật quy định.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông K là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn không phải chịu án phí, ông được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông K là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của hộ ông T đối với diện tích $31m^2$, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với việc công nhận và giao đất cho các hộ bị đơn theo thẩm quyền pháp luật quy định. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26; Điều 95; Điều 105; Điều 106 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Phú K là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 57/2019/DSST ngày 29/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C đối với việc công nhận và giao đất cho các hộ bị đơn theo thẩm quyền pháp luật quy định.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: Ông Tạ Quang P, ông Tạ Trung N, bà Tạ Long V, bà Tạ Xuân V, anh Phạm Tường L, chị Phạm Thị Thu Q, chị Phạm Kim N, anh Phạm Quốc T, anh Phạm Đình B, anh Phạm Công B, chị Lê Trúc T, anh Phạm Minh D.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn hộ ông Nguyễn Ánh T đối với diện tích 31m².

Ông Nguyễn Ánh T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hộ là bà Bạch Thị M, chị Nguyễn Thị Xuân Tr, chị Nguyễn Thị Xuân D, chị Nguyễn Thị Diễm M được quyền sử dụng phần đất tại vị trí 2: diện tích 31m² thể hiện tại các mốc 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, trở về mốc 25 theo sơ đồ trích đo hiện trạng phần đất tranh chấp ngày 02/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Hộ ông T có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Có sơ đồ trích đo hiện trạng phần đất tranh chấp ngày 02/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C kèm theo).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các nguyên đơn ông Tạ Quang P, ông Tạ Trung N, bà Tạ Long V, bà Tạ Xuân V, anh Phạm Tường L, chị Phạm Thị Thu Q, chị Phạm Kim N, anh Phạm Quốc T, anh Phạm Đình B, anh Phạm Công B, chị Lê Trúc T, anh Phạm Minh D phải liên đới chịu 39.081.600đ án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 3.400.000đ, nguyên đơn nộp ngày 04/10/2016 (theo biên lai số 11643, số tiền 700.000đ; số 11644, số tiền 400.000đ, số 11645, số tiền 200.000đ, số 11646, số tiền 2.100.000đ) và 15.471.000đ nguyên đơn nộp ngày 21/6/2019 theo biên lai số 0002067 tại Chi cục Thi hành án dân sự

huyện C được chuyển thành án phí. Các nguyên đơn còn phải liên đới nộp tiếp là 20.210.600đ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trần Xuân Q số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp ngày 25/12/2018, theo biên lai số 0005705, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả cho ông Tạ Bửu L số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp ngày 25/12/2018, theo biên lai số 0005708, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả cho ông Tạ Trung P số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp ngày 25/12/2018, theo biên lai số 0005702, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Ánh T số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp ngày 25/12/2018 theo biên lai số 0005706, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6. Về chi phí tố tụng khác: Các nguyên đơn ông Tạ Quang P, ông Tạ Trung N, bà Tạ Long V, bà Tạ Xuân V, anh Phạm Tường L, chị Phạm Thị Thu Q, chị Phạm Kim N, anh Phạm Quốc T, anh Phạm Đình B, anh Phạm Công B, chị Lê Trúc T, anh Phạm Minh D phải liên đới chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá là 2.490.000đ (các nguyên đơn đã nộp xong).

7. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Phú K là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn không phải chịu tiền án phí phúc thẩm, ông được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0004998, ngày 06/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. C;
- TAND huyện C;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội

